Chi tiết mã HS 4011.20.11

Mã HS	4011.20.11
Mô tả hàng hóa	Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng / - Loại dùng cho ô tô khách (buses) (1) hoặc ô tô chở hàng (lorries): / - - Chiều rộng không quá 450 mm: / - - - Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính không quá 16 inch (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 12:48:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40112011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6446
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6446
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6446
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	4,5; M: 6,8	4,5% · M: 6.8%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E6241
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6202
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6202
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6202
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6202
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6202
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6202
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E6246
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F6246

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G6246
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H6246
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I6246
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J6246
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E6244
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F6244
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G6244
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H6244
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I6244
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J6244
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F6252
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H6208
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F6204
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G6204
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H6204
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I6204
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J6204
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K6204
VKFTA	2022	2022	25	VK!E6228
VKFTA	2023	2023	25	VK!F6228
VKFTA	2024	2024	25	VK!G6228
VKFTA	2025	2025	25	VK!H6228
VKFTA	2026	2026	25	VK!I6228
VKFTA	2027	2027	25	VK!J6228
VCFTA	2022	2022	30	VC!D6270
VCFTA	2023	2023	30	VC!E6270

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	5	VC!F6270
VCFTA	2025	2025	5	VC!G6270
VCFTA	2026	2026	5	VC!H6270
VCFTA	2027	2027	5	VC!I6270
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6255
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6255
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6255
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6255
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6255
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6255
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6258
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6258
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6258
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6258
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6258
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6258
EVFTA	2022	2022	18,1	EV-NK!D6243
EVFTA	2023	2023	15,9	EV-NK!E6243
EVFTA	2024	2024	13,6	EV-NK!F6243
EVFTA	2025	2025	11,3	EV-NK!G6243
EVFTA	2026	2026	9	EV-NK!H6243
EVFTA	2027	2027	6,8	EV-NK!I6243
UKVFTA	2022	2022	18,1	UKV!D6245
UKVFTA	2023	2023	15,9	UKV!E6245
UKVFTA	2024	2024	13,6	UKV!F6245
UKVFTA	2025	2025	11,3	UKV!G6245

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	9	UKV!H6245
UKVFTA	2027	2027	6,8	UKV!I6245
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	15,9	CPTPP!D6230
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	13,6	CPTPP!E6230
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	11,3	CPTPP!F6230
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9	CPTPP!G6230
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	6,8	CPTPP!H6230
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	4,5	CPTPP!I6230
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,2	CPTPP!J6230
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D6248
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E6248
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F6248
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G6248
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H6248
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I6248
RCEP B	2022	2022	25	B!D6248
RCEP B	2023	2023	25	B!E6248
RCEP B	2024	2024	25	B!F6248
RCEP B	2025	2025	25	B!G6248
RCEP B	2026	2026	25	B!H6248
RCEP B	2027	2027	25	B!I6248
RCEP C	2022	2022	*	C!D6248
RCEP C	2023	2023	*	C!E6248
RCEP C	2024	2024	*	C!F6248
RCEP C	2025	2025	*	C!G6248
RCEP C	2026	2026	*	C!H6248

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I6248
RCEP D	2022	2022	*	D!D6248
RCEP D	2023	2023	*	D!E6248
RCEP D	2024	2024	*	D!F6248
RCEP D	2025	2025	*	D!G6248
RCEP D	2026	2026	*	D!H6248
RCEP D	2027	2027	*	D!I6248
RCEP E	2022	2022	*	E!D6251
RCEP E	2023	2023	*	E!E6251
RCEP E	2024	2024	*	E!F6251
RCEP E	2025	2025	*	E!G6251
RCEP E	2026	2026	*	E!H6251
RCEP E	2027	2027	*	E!I6251
RCEP F	2022	2022	25	F!D6248
RCEP F	2023	2023	25	F!E6248
RCEP F	2024	2024	25	F!F6248
RCEP F	2025	2025	25	F!G6248
RCEP F	2026	2026	25	F!H6248
RCEP F	2027	2027	25	F!I6248
VIFTA	2024	2024	*	VI!F5784
VIFTA	2025	2025	*	VI!G5784
VIFTA	2026	2026	*	VI!H5784
VIFTA	2027	2027	*	VI!I5784

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “4,5; M: 6,8” có mức chung 4,5% và mức “M:” 6.8% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “4,5; M: 6,8”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “4,5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%, VKFTA 25%, AKFTA 32%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4011.20 có 5 dòng thuế; dòng 4011.20.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính không quá 16 inch (SEN).	4011.20.12 Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính trên 16 inch (SEN); 4011.20.13 Có chiều rộng trên 230 mm nhưng không quá 385 mm (SEN); 4011.20.19 Loại khác; 4011.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4011.20.11 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4011.20.11	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 4011.20.11 có mã Chương 98 tương ứng 9849.12.11 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4011.20.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4011.20.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6446), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.